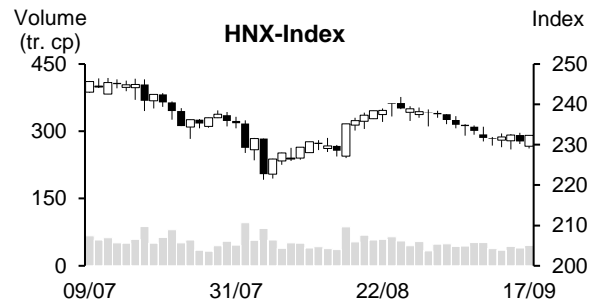
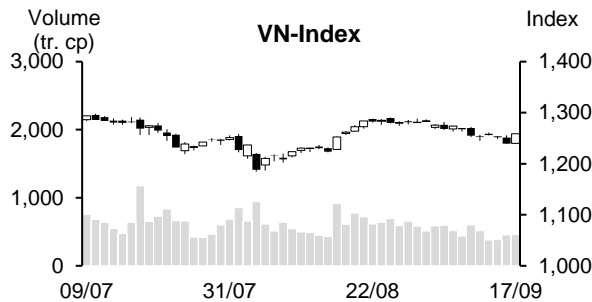


17/09/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,258.95	1.59%	1,303.65	1.74%	232.30	0.63%
Tổng KLGD (tr. cp)	632.40	3.97%	235.92	-4.69%	52.47	7.00%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	460.95	1.57%	141.62	-5.97%	45.08	14.05%
TB 20 phiên (tr. cp)	565.67	-18.51%	187.97	-24.66%	48.97	-7.95%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,534	0.30%	6,588	-2.56%	1,067	22.40%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	10,534	-0.22%	4,768	-0.49%	871	22.65%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,266	-20.59%	6,158	-22.58%	930	-6.36%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	312	66%	29	97%	103	50%
Số mã giảm	88	19%	0	0%	58	28%
Số mã đứng giá	70	15%	1	3%	47	23%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tăng điểm bùng nổ trong phiên ngày thứ ba với các chỉ số chính đóng cửa tại mức cao nhất phiên, đồng thời phủ nhận đà giảm của phiên bán tháo trước đó. Diễn biến phiên sáng khá tế nhị khi thị trường giằng co đi ngang với thanh khoản thấp. Tuy nhiên, sau giờ nghỉ trưa, thị trường dần trở nên khởi sắc hơn khi đón nhận dòng vốn ngoại đổ vào thị trường. Các cổ phiếu trụ được khối ngoại mua ròng như VHM, VRE, FPT, SSI, VNM đồng loạt tăng tốt đã kích thích dòng vốn nội đang đứng ngoài những ngày qua cũng tham gia giải ngân trở lại. Độ rộng thị trường chứng kiến sự áp đảo hoàn toàn của bên mua. Tuy vậy, do giao dịch ảm đạm của phiên sáng, thanh khoản chung trong phiên hôm nay vẫn giảm nhẹ so với hôm qua. Về giao dịch khối ngoại, các nhà đầu tư nước ngoài có phiên mua ròng mạnh nhất trong vòng 1 tháng qua, tập trung ở các mã như VHM, FPT, SSI, NVL.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có phiên tăng mạnh trở lại. Tín hiệu xuất hiện nền tăng dài đặc sau khi giảm về vùng cầu 1220-1240. Khối lượng thấp phiên nay không xấu, cho khả năng có thể lượng cung đã được hấp thụ trong các phiên giảm mạnh trước đó, nên chỉ số có thể tăng dễ chỉ với lực cầu nhẹ. Nhìn chung tín hiệu này cho khả năng đã có đáy nhịp chỉnh, kỳ vọng lực cầu sẽ cải thiện hơn trong những phiên tới. Vùng cung gần cần chú ý sẽ ở 1275-1290. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có có phiên tăng điểm. Tín hiệu xuất hiện nền tăng đặc trở lại theo sau nền rút đầu, đang tạo một vùng giằng co nhỏ ở vùng cầu 227-231. Nếu break vùng này thì khả năng sẽ có đáy nhịp chỉnh. Chiến lược chung có thể tham gia với tỷ trọng trung bình, ưu tiên chú ý các nhóm như Bán lẻ, BDS, Chứng khoán, Ngân hàng, Công nghệ, Phân bón, Cao su.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua ELC – Cắt lỗ NTP

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ELC	Mua	18/09/2024	23.80	23.80	0.0%	26.0	9.2%	22.6	-5.0%	Tín hiệu tích lũy tích cực
2	NTP	Cắt lỗ	18/09/2024	64.00	69.20	-7.5%	80.0	15.6%	65.0	-6.1%	Chạm cắt lỗ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PHR	Mua	29/08/2024	58.20	58.20	0.0%	62.5	7.4%	55.5	-4.6%	
2	BCM	Mua	30/08/2024	71.40	71.50	-0.1%	77	7.7%	68.5	-4%	
3	MWG	Mua	05/09/2024	66.80	69.10	-3.3%	75	8.5%	66	-4%	
4	DPG	Mua	09/09/2024	56.80	53.7	5.8%	58	8.0%	51	-5%	
5	PNJ	Mua	10/09/2024	100.00	99.5	0.5%	108	8.5%	94.5	-5%	
6	FTS	Mua	17/09/2024	44.60	43.2	3.2%	47	9%	41.3	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Xuất khẩu hàng hóa năm 2024 hy vọng duy trì mức tăng trưởng 2 con số

Theo báo cáo của Bộ Công Thương, với sự phục hồi dần của thị trường thế giới, các đơn hàng xuất khẩu gia tăng nên hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá trong 8 tháng năm 2024 khởi sắc và đạt được những kết quả tích cực. Trong tháng 8, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 70,65 tỷ USD, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 13,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 511,11 tỷ USD, tăng 16,7% so với cùng kỳ năm trước. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 19,07 tỷ USD.

Đáng chú ý, trong 8 tháng năm 2024, xuất khẩu hàng hóa cho thấy sự phục hồi mạnh, tiếp tục là điểm sáng trong bức tranh chung của nền kinh tế. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 8/2024 sơ bộ đạt 37,59 tỷ USD, tăng 3,7% so với tháng trước. Tính chung 8 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 265,09 tỷ USD, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước. Có 30 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 92,3% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 6 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 62,6%). Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của nước ta với kim ngạch sơ bộ đạt 77,9 tỷ USD, chiếm 29,4% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước và tăng tới 25,4% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm trước giảm 19%).

Ở chiều ngược lại, nhập khẩu hàng hóa tháng 8/2024 sơ bộ đạt 33,06 tỷ USD, giảm 2,4% so với tháng trước. Tính chung 8 tháng năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 246,02 tỷ USD, tăng 17,7% so với cùng kỳ năm trước. Có 38 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 90,8% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 2 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 40,7%). Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu lớn nhất của nước ta với kim ngạch sơ bộ đạt 99,29 tỷ USD, tăng tới 33,9% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 37,5% tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước.

Ông Trần Thanh Hải – Phó Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) đánh giá, xuất khẩu của Việt Nam chắc chắn vượt mục tiêu đề ra đầu năm là tăng trưởng xuất khẩu trên 6%. Nếu điều kiện thuận lợi, xuất khẩu cả năm hy vọng có thể duy trì mức tăng trưởng 2 con số.

Tín dụng tháng 8/2024 tại TPHCM tăng 0.75%

Số liệu được ông Nguyễn Đức Lệnh - Phó Giám đốc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) chi nhánh TPHCM chia sẻ. Đến cuối tháng 8/2024, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn TPHCM đạt trên 3.7 triệu tỷ đồng, tăng 0.75% so với tháng trước; tăng 4.68% so với cuối năm và tăng 11.28% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, sau khi giảm nhẹ vào tháng 7/2024 (giảm 0.09%), tín dụng tháng 8/2024 đã tăng trở lại.

Giá vàng SJC lên ngưỡng 82 triệu, chênh lệch với thế giới hơn 5 triệu đồng

Thương hiệu SJC tại các doanh nghiệp trong nước vọt lên ngưỡng 82 triệu đồng mỗi lượng phiên mở cửa sáng 17/9. Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn và Công ty Doji cùng thông báo giá mua vàng SJC ở mức 80 triệu đồng/lượng và bán ra là 82 triệu đồng/lượng, tăng 1,5 triệu đồng/lượng. Trong khi đó, giá vàng nhẫn không thay đổi.

Trên thế giới, giá vàng dao động quanh ngưỡng 2.582 USD/ounce, tăng gần 5 USD/ounce so với cùng thời điểm phiên trước. Mức giá này khi quy đổi tương đương 76,9 triệu đồng/lượng, rẻ hơn thương hiệu SJC trong nước khoảng 5,1 triệu đồng/lượng.

Nguồn: Vietstock, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

FPT lãi hơn 1.000 tỷ trong tháng 8, mảng dịch vụ CNTT nước ngoài tiếp tục bứt phá

Tập đoàn FPT vừa công bố kết quả kinh doanh 8 tháng đầu năm 2024 với doanh thu đạt 39.664 tỷ đồng và LNTT đạt 7.077 tỷ đồng, lần lượt tăng 20,8% và gần 20% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế cho cổ đông công ty mẹ (lãi ròng) tăng gần 23% lên 5.007 tỷ đồng, tương ứng EPS ở mức 3.428 đồng/cổ phiếu. Như vậy tính riêng trong tháng 8/2024, LNTT của FPT đạt 1.002 tỷ đồng. Lãi ròng tháng 8 đạt 722 tỷ, tăng hơn 22% so với cùng kỳ năm trước. Với kết quả đạt được sau 8 tháng đầu năm, tập đoàn đã thực hiện 64% kế hoạch doanh thu và 65% mục tiêu lợi nhuận đề ra.

Mảng Dịch vụ CNTT thị trường nước ngoài tiếp tục tăng trưởng ấn tượng, đạt doanh thu 19.934 tỷ đồng, tương đương với mức tăng 30,4%, dẫn dắt bởi sức tăng trưởng đến từ cả 4 thị trường. Trong đó, thị trường Nhật Bản và APAC tiếp tục giữ mức tăng trưởng cao, tăng lần lượt 34,4% (tương đương tăng trưởng 37,2% theo Yên Nhật) và 36,9%. Khối lượng đơn hàng ký mới tại thị trường nước ngoài đạt 22.774 tỷ đồng, tăng 19%; LNTT tăng gần 27% lên 3.182 tỷ.

Trong 8 tháng năm 2024, FPT thắng thầu 29 dự án lớn với quy mô trên 5 triệu USD, cho thấy nhu cầu đầu tư cho công nghệ ngày càng cao trên toàn cầu và khẳng định năng lực cung ứng công nghệ của FPT.

Sonadezi đón “mưa” cổ tức từ các công ty con, dự thu hàng chục tỷ

Loạt đơn vị thành viên của Sonadezi (SNZ) vừa thông báo chốt quyền chia cổ tức trong tháng 9/2024, với tỷ lệ từ 8-20%. Ngay cả SNZ cũng chọn ngày 27/09 chốt quyền chia cổ tức 2023 tỷ lệ 12% bằng tiền.

CTCP Dịch vụ Sonadezi (UPCoM: SDV) dự kiến chi 10 tỷ đồng trả cổ tức năm 2023 tỷ lệ 20% bằng tiền vào ngày 27/09. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 12/09/2024. SDV là công ty con gián tiếp của Tổng CTCP Phát triển Khu Công nghiệp (Sonadezi, UPCoM: SNZ) với tỷ lệ lợi ích 35.38%, trong đó Sonadezi góp vốn trực tiếp 20%, dự thu 2 tỷ đồng cổ tức.

CTCP Sonadezi Long Thành (HOSE: SZL) cũng thông báo chốt ngày chia cổ tức đợt 2/2023 tỷ lệ 20% bằng tiền, tương ứng số tiền chi trả gần 55 tỷ đồng. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 20/09 và thanh toán vào 02/10/2024. Hiện, Sonadezi là công ty mẹ sở hữu trực tiếp 52.29% vốn SZL, dự thu hơn 28.5 tỷ đồng cổ tức trong đợt chia tới.

Trong khi đó, CTCP Môi trường Sonadezi (UPCoM: SZE) chọn 30/09 là ngày giao dịch không hưởng quyền chi trả cổ tức năm 2023 tỷ lệ 8% bằng tiền. Với 30 triệu cp đang lưu hành, số tiền Doanh nghiệp cần chi là 24 tỷ đồng. Ngày thanh toán vào 15/10/2024. Về cơ cấu cổ đông, SZE là công ty con trực tiếp của Sonadezi với tỷ lệ sở hữu 64.04%, do đó SZN dự thu gần 15.4 tỷ đồng cổ tức trong đợt chia tới.

Trước đó, ngày 16/09, Sonadezi đã nhận về hơn 38 tỷ đồng cổ tức của CTCP Sonadezi Giang Điền (UPCoM: SZG) khi công ty con chốt quyền chia cổ tức đợt 2/2023 tỷ lệ 11% bằng vào ngày 28/08/2024.

Mới nhất, Sonadezi cũng thông báo chốt danh sách chia cổ tức năm 2023 tỷ lệ 12% bằng tiền, tương ứng cần chi gần 452 tỷ đồng. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 27/09 và ngày thanh toán vào 14/10/2024.

Viconship hoàn tất thoái vốn tại Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ

Công ty CP Container Việt Nam (Viconship, mã VSC) thông báo đã hoàn tất việc thoái vốn tại Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (PTSC Đình Vũ, mã PSP). Viconship đã chuyển nhượng 8,82 triệu phiếu PSP với giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tương ứng tổng giá trị chuyển nhượng tối thiểu là 88,2 tỷ đồng. Giao dịch được thực hiện theo phương thức thỏa thuận trong ngày 12/9/2024. Sau chuyển nhượng, tỷ lệ sở của Viconship tại PTSC Đình Vũ giảm từ 22% xuống 0%.

Theo báo cáo tài chính bán niên 2024 đã soát xét, PTSC là 1 trong 5 công ty liên kết của Viconship. Tại thời điểm ngày 30/6/2024, Viconship đang sở hữu 22% vốn điều lệ tại PTSC với giá trị ghi sổ là hơn 93,4 tỷ đồng và giá trị hợp lý của khoản đầu tư này là 92,61 tỷ đồng. PTSC hiện cũng là công ty con trực thuộc Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí (mã PVS), do PVS nắm giữ 51% vốn.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	44,000	5.39%	0.20%
VCB	90,500	1.80%	0.18%
BID	48,700	1.99%	0.11%
TCB	22,750	2.48%	0.08%
VIC	42,900	2.02%	0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MBS	27,500	3.38%	0.12%
SHS	15,000	2.74%	0.10%
CEO	15,500	3.33%	0.08%
VIF	17,700	4.12%	0.08%
DHT	71,800	4.21%	0.07%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
ITA	3,020	-6.79%	0.00%
SGR	45,850	-6.90%	0.00%
TCD	5,660	-5.67%	0.00%
BWE	45,200	-0.88%	0.00%
DSE	26,100	-0.95%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NTP	64,000	-8.57%	-0.27%
DTK	12,800	-3.76%	-0.11%
DNP	22,500	-6.25%	-0.06%
PTI	29,300	-3.62%	-0.03%
TKU	13,000	-9.09%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NVL	11,200	0.00%	30,694,589
VHM	44,000	5.39%	15,790,896
HPG	25,250	1.61%	13,183,955
DIG	22,500	2.74%	12,893,147
PDR	21,750	5.07%	12,217,154

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,000	2.74%	6,085,933
CEO	15,500	3.33%	4,245,424
MBS	27,500	3.38%	2,592,608
TNG	25,700	1.98%	2,564,774
NTP	64,000	-8.57%	2,363,315

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VHM	44,000	5.39%	680.8
MWG	66,800	1.06%	577.7
FPT	132,900	1.37%	351.4
NVL	11,200	0.00%	336.6
HPG	25,250	1.61%	329.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
NTP	64,000	-8.57%	155.5
SHS	15,000	2.74%	90.1
MBS	27,500	3.38%	70.3
CEO	15,500	3.33%	64.6
TNG	25,700	1.98%	64.3

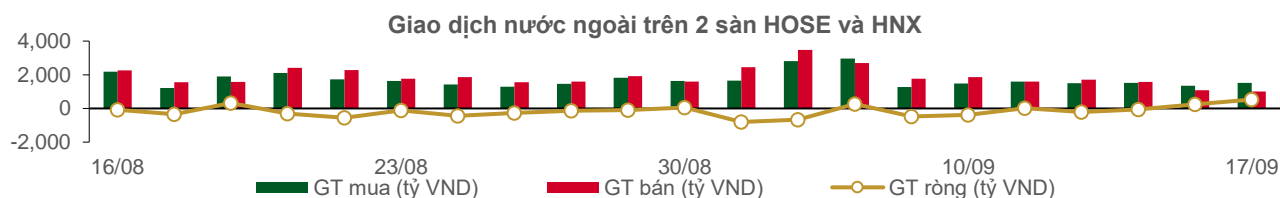
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SSB	62,206,156	883.33
EIB	35,040,000	641.95
VIB	11,685,014	215.82
VIX	14,554,300	171.24
NAB	8,191,806	133.53

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	3,837,700	130.90
DNP	993,000	23.83
VIT	1,200,000	20.40
VC3	346,000	9.90
CTP	154,000	5.39

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	45.48	1,481.54	28.44	956.70	17.04	524.84
HNX	1.41	43.21	1.26	40.17	0.14	3.04
Tổng 2 sàn	46.89	1,524.75	29.71	996.86	17.18	527.88



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	132,900	1,855,320	245.34
VHM	44,000	5,011,100	215.61
MWG	66,800	1,432,950	94.51
SSI	32,700	1,568,001	50.64
KDH	38,300	1,286,321	48.84

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	40,000	416,200	16.59
IDC	58,200	174,709	10.12
TNG	25,700	140,100	3.52
CEO	15,500	183,300	2.77
BVS	42,400	41,900	1.73

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	66,800	3,617,612	238.34
KDH	38,300	2,188,902	83.39
FPT	132,900	429,400	56.76
VCB	90,500	391,429	34.86
BID	48,700	705,905	33.20

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	58,200	207,900	12.03
NTP	64,000	161,200	10.72
BVS	42,400	83,200	3.43
TNG	25,700	115,736	2.90
MBS	27,500	86,800	2.35

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	44,000	4,482,077	192.82
FPT	132,900	1,425,920	188.59
SSI	32,700	1,409,293	45.52
NVL	11,200	4,089,600	44.70
DIG	22,500	1,822,600	40.31

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	40,000	405,000	16.14
CEO	15,500	83,000	1.23
PVI	45,000	14,300	0.64
TNG	25,700	24,364	0.61
API	8,700	51,400	0.43

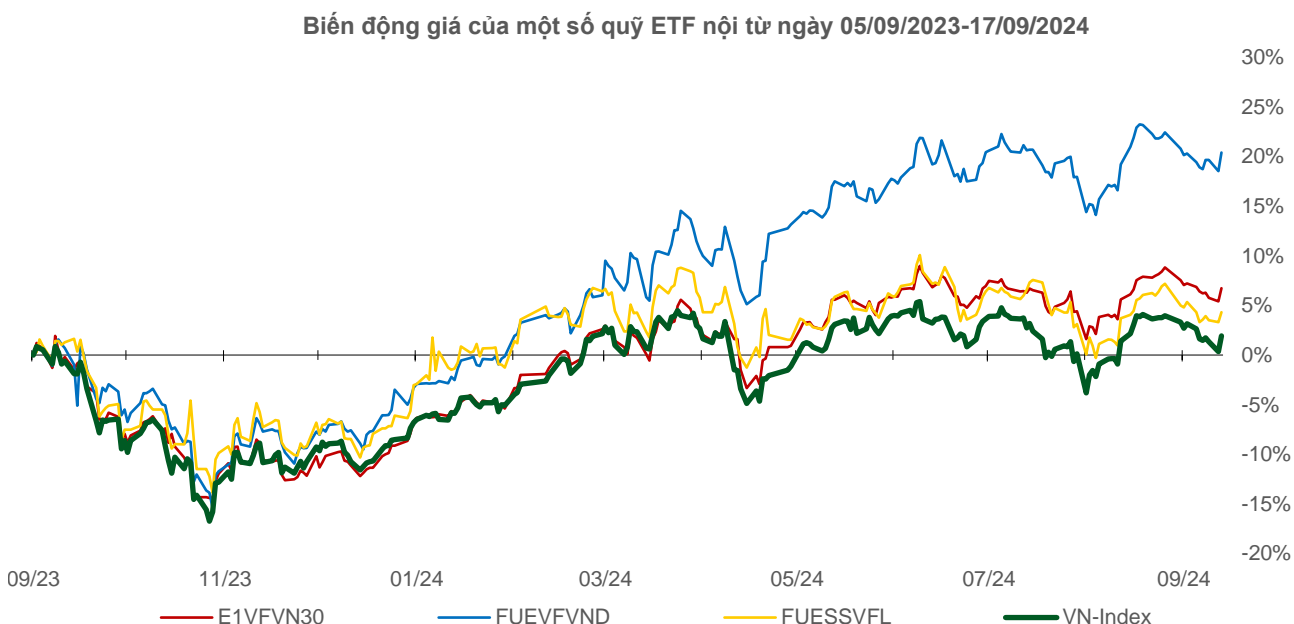
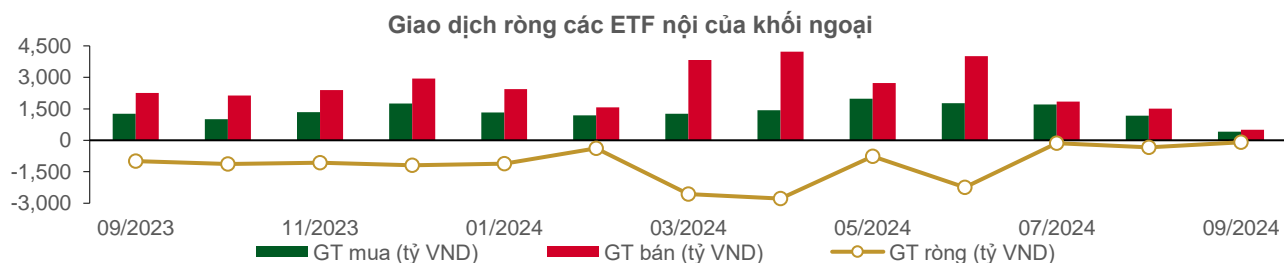
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MWG	66,800	(2,184,662)	(143.83)
KDH	38,300	(902,581)	(34.56)
VPB	18,650	(1,444,100)	(26.61)
DCM	37,950	(488,300)	(18.22)
STB	29,850	(454,700)	(13.48)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NTP	64,000	(145,300)	(9.69)
IDC	58,200	(33,191)	(1.92)
BVS	42,400	(41,300)	(1.70)
MBS	27,500	(49,300)	(1.34)
VGS	35,400	(29,800)	(1.02)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,820	1.2%	289,708	6.51	E1VFN30	4.66	4.88	(0.21)
FUEMAV30	15,680	0.8%	317,100	4.90	FUEMAV30	0.10	4.79	(4.69)
FUESSV30	16,200	0.3%	16,300	0.26	FUESSV30	0.10	0.14	(0.03)
FUESSV50	19,500	1.2%	11,000	0.21	FUESSV50	0.13	0.08	0.04
FUESSVFL	20,500	1.0%	16,021	0.33	FUESSVFL	0.01	0.13	(0.12)
FUEVFN30	32,990	1.6%	233,174	7.60	FUEVFN30	1.98	2.47	(0.50)
FUEVN100	17,410	0.1%	100,045	1.73	FUEVN100	0.05	1.18	(1.13)
FUEIP100	9,160	0.0%	0	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,590	0.1%	2,535	0.02	FUEKIV30	0.01	0.02	(0.01)
FUEDCMID	11,800	0.9%	35,902	0.42	FUEDCMID	0.23	0.41	(0.18)
FUEKIVFS	12,310	1.2%	100	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,830	1.1%	1,300	0.02	FUEMAVND	0.00	0.02	(0.01)
FUEFCV50	12,500	1.3%	5,603	0.07	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,240	0.0%	1,900	0.02	FUEKIVND	0.02	0.00	0.02
FUEABVND	10,200	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			1,030,688	22.09	Tổng cộng	7.29	14.11	(6.82)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,030	1.5%	1,110	6	24,500	2,076	46	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	900	7.1%	144,290	20	24,500	875	(25)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2402	260	36.8%	120,370	23	24,500	48	(212)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2314	5,700	3.3%	4,150	112	132,900	5,502	(198)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,550	2.6%	2,940	63	132,900	3,548	(2)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,720	8.2%	18,800	78	132,900	1,342	(378)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2316	20	-90.0%	6,380	2	25,250	4	(16)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2331	150	7.1%	111,890	20	25,250	103	(47)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	270	8.0%	83,800	51	25,250	139	(131)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	340	3.0%	5,180	79	25,250	156	(184)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	480	2.1%	29,710	112	25,250	130	(350)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	150	0.0%	80	16	25,250	18	(132)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	1,020	2.0%	67,690	107	25,250	398	(622)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	610	1.7%	1,080	63	25,250	400	(210)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,320	2.3%	19,710	244	25,250	476	(844)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	360	0.0%	21,410	168	25,250	109	(251)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	20	0.0%	116,580	23	25,250	0	(20)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	110	0.0%	110,960	56	25,250	3	(107)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,450	2.8%	50,280	112	24,250	1,260	(190)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2318	1,580	0.6%	3,450	2	24,250	1,704	124	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,600	3.9%	20,810	244	24,250	1,277	(323)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,270	2.4%	8,360	78	24,250	952	(318)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,550	3.3%	21,830	168	24,250	1,078	(472)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2313	120	33.3%	201,280	20	74,500	65	(55)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	100	-33.3%	7,500	16	74,500	12	(88)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	730	0.0%	0	107	74,500	216	(514)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	920	8.2%	15,650	168	74,500	531	(389)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	500	22.0%	34,640	56	74,500	253	(247)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	430	13.2%	157,450	86	74,500	174	(256)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,820	5.2%	204,710	112	66,800	1,632	(188)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,350	1.3%	13,580	244	66,800	2,253	(97)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,510	-2.0%	13,620	78	66,800	1,285	(225)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,840	-3.2%	33,460	168	66,800	1,609	(231)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	690	3.0%	212,320	23	66,800	497	(193)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	120	-25.0%	12,010	16	12,550	62	(58)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	580	0.0%	10,790	107	12,550	245	(335)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	30	50.0%	110	16	10,400	0	(30)	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	750	29.3%	7,000	107	10,400	58	(692)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2313	20	0.0%	38,500	2	29,850	0	(20)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2328	230	4.6%	108,820	112	29,850	117	(113)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	20	-33.3%	87,840	16	29,850	0	(20)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	530	-5.4%	13,650	107	29,850	171	(359)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	580	0.0%	40,570	63	29,850	482	(98)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,400	1.5%	8,110	244	29,850	1,027	(373)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	650	10.2%	15,910	78	29,850	415	(235)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	770	-2.5%	110	168	29,850	519	(251)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	460	-8.0%	2,400	56	29,850	266	(194)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	320	3.2%	6,450	23	29,850	171	(149)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	360	2.9%	104,130	86	29,850	177	(183)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2309	3,790	2.7%	3,240	6	22,750	3,860	70	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,470	5.0%	10,600	20	22,750	1,489	19	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	300	3.5%	138,750	86	22,750	81	(219)	27,500	2.0	12/12/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CTPB2306	210	-4.6%	33,070	16	18,150	39	(171)	19,350	1.9	03/10/2024
CTPB2402	850	1.2%	7,670	78	18,150	539	(311)	18,000	1.9	04/12/2024
CVHM2313	40	0.0%	115,670	20	44,000	5	(35)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	40	0.0%	0	16	44,000	0	(40)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	550	0.0%	1,000	107	44,000	98	(452)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,780	23.6%	52,980	168	44,000	1,292	(488)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	1,420	23.5%	83,910	78	44,000	1,167	(253)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	1,370	25.7%	252,140	56	44,000	1,181	(189)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	880	33.3%	21,030	86	44,000	561	(319)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	400	5.3%	51,700	112	18,150	270	(130)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	620	5.1%	51,880	244	18,150	452	(168)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2403	70	16.7%	6,800	23	18,150	9	(61)	20,510	1.7	10/10/2024
CVIB2404	120	0.0%	2,310	56	18,150	26	(94)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2309	40	0.0%	1,230	20	42,900	1	(39)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	70	40.0%	2,830	16	42,900	0	(70)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	370	-2.6%	1,050	107	42,900	92	(278)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	790	2.6%	38,050	78	42,900	448	(342)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	400	5.3%	87,940	86	42,900	203	(197)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	300	7.1%	118,580	23	42,900	184	(116)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2311	470	9.3%	11,970	112	73,400	151	(319)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	30	0.0%	4,310	16	73,400	0	(30)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	680	9.7%	125,460	107	73,400	52	(628)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,560	2.0%	151,010	244	73,400	1,241	(319)	66,000	8.0	19/05/2025
CVNM2402	910	13.8%	7,260	78	73,400	567	(343)	70,500	8.0	04/12/2024
CVNM2403	840	12.0%	44,010	56	73,400	410	(430)	75,000	4.0	12/11/2024
CVNM2404	1,140	10.7%	13,960	23	73,400	954	(186)	70,000	4.0	10/10/2024
CVPB2315	140	7.7%	27,720	112	18,650	42	(98)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	60	0.0%	0	16	18,650	0	(60)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	430	10.3%	2,910	107	18,650	84	(346)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2322	20	0.0%	40,080	2	18,650	17	(3)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,140	10.7%	22,290	244	18,650	686	(454)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	660	10.0%	4,720	78	18,650	425	(235)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	950	3.3%	39,430	168	18,650	675	(275)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	210	10.5%	9,910	23	18,650	113	(97)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	320	6.7%	65,700	56	18,650	177	(143)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	410	7.9%	5,970	86	18,650	203	(207)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2315	20	0.0%	72,310	20	19,400	0	(20)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	20	0.0%	21,940	16	19,400	0	(20)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	150	36.4%	3,280	107	19,400	3	(147)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	310	3.3%	10,670	78	19,400	144	(166)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	330	13.8%	82,470	168	19,400	170	(160)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	100	11.1%	81,240	56	19,400	23	(77)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	120	9.1%	36,370	23	19,400	21	(99)	22,500	2.0	10/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
HPG	HOSE	25,250	28,200	06/09/2024	16,149
PVT	HOSE	27,600	31,650	26/08/2024	1,110
POW	HOSE	12,550	15,900	23/08/2024	1,181
TCB	HOSE	22,750	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	11,381	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	46,750	58,500	14/08/2024	277

Bản tin chứng khoán

NT2	HOSE	19,950	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	73,400	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	22,600	29,200	07/08/2024	375
JC	HOSE	14,100	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	47,287	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	31,500	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	41,400	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	11,400	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	72,700	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	70,000	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	23,410	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	60,300	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	49,750	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	113,800	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	46,700	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	25,400	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	26,600	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	25,500	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	38,300	42,200	22/03/2024	1,198
MSB	HOSE	11,450	20,700	19/03/2024	5,749
VIB	HOSE	18,150	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	44,000	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	48,150	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	74,000	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	25,250	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	58,200	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	34,950	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	90,500	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	48,700	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	24,250	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	18,150	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	11,600	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	24,500	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	18,650	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	29,850	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	30,700	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,400	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	66,800	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	177,200	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	46,900	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	100,000	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	56,500	83,600	10/01/2024	5,162
PLX	HOSE	45,000	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	40,000	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	41,850	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	19,400	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912